

Số: **268**/SVHTTDL-QLTDTT
V/v đăng tải Luật sửa đổi, bổ sung một số
điều của Luật Thể dục, thể thao.

Bắc Kạn, ngày **18** tháng 3 năm 2019

Kính gửi: Trung tâm Công báo tin học tỉnh

Thực hiện Kế hoạch số 2913/KH-BVHTTDL ngày 04/7/2018 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao; Kế hoạch số 346/KH-UBND ngày 14/8/2018 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc triển khai thi hành các Luật được Quốc hội khóa XIV thông qua tại kỳ họp thứ 5. Căn cứ Công văn số 698/BVHTTDL-PC ngày 27/02/2019 về việc tăng cường phổ biến Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao.

Để tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả, đồng bộ, thống nhất Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao tạo chuyên biến mạnh mẽ trong nhận thức của toàn xã hội về công tác TDTT, từ đó phát huy sức mạnh thu hút các nguồn lực để phát triển sự nghiệp TDTT. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trân trọng đề nghị Trung tâm Công báo tin học tỉnh đăng tải nội dung Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao và các văn bản quy định chi tiết thi hành trên cổng thông tin điện tử của tỉnh nhằm phổ biến đến các cơ quan, tổ chức và toàn thể nhân dân được biết và thực hiện.

Kính đề nghị các đơn vị quan tâm, phối hợp thực hiện.

(Gửi kèm theo các tài liệu để đăng tải: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao; Thông tư số 61/2018/TT-BTC ngày 26/7/2018 của Bộ Tài chính quy định nội dung và mức chi để thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao; Nghị định số 152/2018/NĐ-CP ngày 07/11/2018 của Chính phủ quy định một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu; Thông tư số 01/2019/TT-BVHTTDL ngày 17/01/2019 của Bộ VHTTDL quy định đánh giá phong trào TDTT quần chúng).

Nơi nhận:

Gửi bản điện tử:

- Văn phòng Đoàn QĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;

Gửi bản giấy:

- Như kính gửi;

- Lưu: VT, QLTTDTT.



Nguyễn Văn Chương

QUỐC HỘI**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Luật số: 26/2018/QH14

LUẬT
SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ ĐIỀU
CỦA LUẬT THỂ DỤC, THỂ THAO

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Quốc hội ban hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 4 như sau:

“3. Ưu tiên đầu tư phát triển thể dục, thể thao ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; ưu tiên phát triển môn bơi, võ cổ truyền và các môn thể thao dân tộc.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 10 như sau:

“1. Lợi dụng hoạt động thể dục, thể thao để xâm phạm lợi ích quốc gia, dân tộc, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân; gây thiệt hại đến sức khỏe, tính mạng, danh dự, nhân phẩm, uy tín của con người. Hoạt động thể dục, thể thao trái với đạo đức xã hội, thuần phong mỹ tục và bản sắc văn hóa dân tộc.”;

b) Bổ sung khoản 7 vào Điều 10 như sau:

“7. Tổ chức đặt cược thể thao trái phép; đặt cược thể thao trái phép.”.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 11 như sau:

a) Bổ sung khoản 1a vào Điều 11 như sau:

“1a. Thể dục, thể thao quần chúng là hoạt động tập luyện, biểu diễn, thi đấu thể dục, thể thao tự nguyện nhằm nâng cao sức khỏe thể chất và tinh thần cho người tập.”;

b) Bổ sung khoản 6 và khoản 7 vào Điều 11 như sau:

“6. Tổ chức, cá nhân được hưởng chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật trong quá trình thực hiện xã hội hóa đầu tư xây dựng, khai thác công trình thể thao phục vụ hoạt động thể dục, thể thao quần chúng.

7. Trẻ em, học sinh, sinh viên, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và các đối tượng khác được miễn, giảm giá vé, giá dịch vụ luyện tập thể dục, thể thao tại cơ sở thể thao theo quy định của Chính phủ.”.

4. Sửa đổi, bổ sung Điều 12 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 12 như sau:

“2. Phong trào thể dục, thể thao quần chúng được đánh giá bằng các tiêu chí sau đây:

a) Số người tập luyện thể dục, thể thao thường xuyên;

b) Số gia đình thể thao;

c) Số cộng tác viên thể dục, thể thao;

d) Số câu lạc bộ thể thao;

đ) Số công trình thể thao;

e) Số giải thể thao tổ chức hàng năm.”;

b) Bổ sung khoản 3 vào Điều 12 như sau:

“3. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết khoản 2 Điều này.”.

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 13 như sau:

“Điều 13. Thẩm quyền quyết định tổ chức giải thể thao quần chúng

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định tổ chức các giải thể thao quần chúng sau đây:

a) Đại hội thể thao khu vực, châu lục và thế giới tổ chức tại Việt Nam cho người khuyết tật theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

b) Đại hội thể thao khu vực, châu lục và thế giới tổ chức tại Việt Nam cho học sinh, sinh viên; Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc cho học sinh theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

c) Đại hội thể thao khu vực, châu lục và thế giới tổ chức tại Việt Nam cho lực lượng vũ trang theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, quyết định tổ chức giải thi đấu từng môn thể thao cấp khu vực, châu lục và thế giới tổ chức tại Việt Nam cho học sinh, sinh viên và lực lượng vũ trang.

3. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định tổ chức giải thi đấu từng môn thể thao cấp khu vực, châu lục và thế giới tổ chức tại Việt Nam cho người khuyết tật; giải thi đấu thể thao quần chúng cấp quốc gia.

4. Ủy ban nhân dân các cấp quyết định tổ chức giải thi đấu thể thao quần chúng của địa phương mình.

5. Cơ quan, tổ chức quyết định tổ chức giải thi đấu thể thao quần chúng trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

6. Cơ quan, tổ chức quyết định tổ chức giải thi đấu thể thao quần chúng phải tuân theo quy định của Luật này và có trách nhiệm quy định nội dung, hình thức, chế độ bồi dưỡng, giải thưởng và bảo đảm kinh phí cho việc tổ chức giải thi đấu.”.

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 và khoản 2 Điều 21 như sau:

“1. Nhà nước có chính sách dành đất đai, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho giáo dục thể chất và hoạt động thể thao trong nhà trường, bảo đảm đủ giáo viên, giảng viên thể dục thể thao cho các cấp học và trình độ đào tạo; ưu tiên phát triển môn bơi, võ cổ truyền và các môn thể thao dân tộc.

2. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm sau đây:

a) Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất, trang thiết bị thể dục, thể thao cho hoạt động giáo dục thể chất ở các cấp học và trình độ đào tạo;

b) Quy định số lượng, tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ đối với giáo viên, giảng viên thể dục thể thao ở các cấp học và trình độ đào tạo;

c) Xây dựng, ban hành chương trình giáo dục thể chất, đào tạo, bồi dưỡng giáo viên, giảng viên thể dục thể thao, hướng dẫn nội dung hoạt động thể thao ngoại khóa trong nhà trường;

d) Ban hành tiêu chuẩn đánh giá, xếp loại thể lực của học sinh, sinh viên.”;

b) Bổ sung khoản 5 vào Điều 21 như sau:

“5. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định trách nhiệm phối hợp của cơ sở thể thao công lập do mình quản lý với cơ sở giáo dục để sử dụng công trình thể thao phục vụ giáo dục thể chất và hoạt động thể thao trong nhà trường.”.

7. Sửa đổi, bổ sung Điều 22 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 22 như sau:

“1. Tổ chức thực hiện chương trình môn học giáo dục thể chất theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.”;

b) Bổ sung khoản 6 vào Điều 22 như sau:

“6. Khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển môn bơi, võ cổ truyền và các môn thể thao dân tộc; thành lập câu lạc bộ thể thao của học sinh, sinh viên.”.

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 23 như sau:

“4. Được hưởng chế độ phụ cấp đặc thù theo quy định của Chính phủ.”.

9. Sửa đổi, bổ sung Điều 25 như sau:

“Điều 25. Thi đấu thể thao trong nhà trường

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm tổ chức thi đấu thể thao để phát triển phong trào thể dục, thể thao trong nhà trường.

2. Nhà trường có trách nhiệm tổ chức thi đấu thể thao ít nhất một lần trong mỗi năm học. Nội dung, hình thức và các quy định về thi đấu thể thao phải phù hợp với đặc điểm tâm lý, sinh lý lứa tuổi của người học và điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường.”.

10. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 27 như sau:

“3. Tổ chức huấn luyện, thi đấu thể thao ứng dụng nghiệp vụ phục vụ cho công tác, chiến đấu và thể thao thành tích cao.”.

11. Sửa đổi, bổ sung Điều 31 như sau:

“Điều 31. Phát triển thể thao thành tích cao

1. Thể thao thành tích cao là hoạt động huấn luyện và thi đấu thể thao có hệ thống của huấn luyện viên, vận động viên nhằm đạt được thành tích, kỷ lục thể thao.

2. Nhà nước có chính sách phát triển thể thao thành tích cao, đầu tư tập trung xây dựng cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại; đào tạo, bồi dưỡng vận động viên, huấn luyện viên đạt trình độ quốc gia, quốc tế; tổ chức thi đấu thể thao thành tích cao, tham gia các giải thể thao quốc tế; khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia phát triển thể thao thành tích cao; có chính sách đặc thù cho vận động viên nữ, huấn luyện viên nữ trong quá trình tập luyện, thi đấu.”.

12. Sửa đổi, bổ sung Điều 32 như sau:

“Điều 32. Quyền và nghĩa vụ của vận động viên thể thao thành tích cao

1. Vận động viên thể thao thành tích cao có các quyền sau đây:

- a) Được bảo đảm trang thiết bị, phương tiện tập luyện và thi đấu thể thao;
- b) Được chăm sóc và chữa trị chấn thương trong thời gian tập luyện và thi đấu thể thao;
- c) Được hưởng chế độ dinh dưỡng đặc thù, tiền lương, tiền hỗ trợ tập luyện, thi đấu thể thao theo quy định của pháp luật;
- d) Được thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn trong tập luyện và thi đấu thể thao;
- đ) Được tham gia và hưởng các chế độ về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật;
- e) Được bảo đảm việc học tập văn hóa, chính trị, chuyên môn;
- g) Vận động viên đạt thành tích xuất sắc trong các giải thể thao quốc gia và quốc tế được hưởng chế độ ưu đãi về đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, chăm sóc sức khỏe, tiền thưởng và các chế độ khác theo quy định của pháp luật;
- h) Vận động viên không còn khả năng thi đấu thể thao được Nhà nước tạo điều kiện học nghề và giải quyết việc làm theo quy định của pháp luật; được ưu tiên tuyển dụng vào làm việc tại các cơ sở thể thao;
- i) Vận động viên đội tuyển quốc gia, vận động viên đội tuyển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, ngành bị tai nạn trong quá trình tập luyện, thi đấu thể thao làm mất khả năng lao động hoặc chết thì vận động viên, thân nhân của họ được hưởng chế độ trợ cấp theo quy định của pháp luật.

2. Vận động viên thể thao thành tích cao có các nghĩa vụ sau đây:

- a) Nỗ lực tập luyện, thi đấu giành thành tích cao;
- b) Thực hiện chương trình, giáo án tập luyện của huấn luyện viên;
- c) Chấp hành luật thi đấu của môn thể thao và điều lệ giải thể thao;
- d) Rèn luyện, tu dưỡng phẩm chất, đạo đức, ý thức tổ chức kỷ luật; nâng cao ý chí, lòng tự hào dân tộc.

3. Chính phủ quy định chi tiết các điểm b, c, đ, e, g, h và i khoản 1 Điều này.”.

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 33 như sau:

“Điều 33. Quyền và nghĩa vụ của huấn luyện viên thể thao thành tích cao

1. Huấn luyện viên thể thao thành tích cao có các quyền sau đây:

a) Được hưởng tiền lương và chế độ dinh dưỡng đặc thù theo quy định của pháp luật;

b) Được bảo đảm trang thiết bị huấn luyện;

c) Được thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn trong huấn luyện;

d) Được học tập chính trị và nâng cao trình độ chuyên môn;

đ) Được tham gia và hưởng các chế độ về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật;

e) Huấn luyện viên huấn luyện vận động viên đạt thành tích xuất sắc trong các giải thể thao quốc gia và quốc tế được hưởng chế độ ưu đãi về đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, chăm sóc sức khỏe, tiền thưởng và các chế độ khác theo quy định của pháp luật.

2. Huấn luyện viên thể thao thành tích cao có các nghĩa vụ sau đây:

a) Tuyển chọn vận động viên;

b) Quản lý, giáo dục vận động viên;

c) Xây dựng và thực hiện kế hoạch, chương trình huấn luyện thể thao sau khi được cơ quan sử dụng vận động viên phê duyệt;

d) Thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn cho vận động viên trong tập luyện và thi đấu thể thao;

đ) Chấp hành luật thi đấu của môn thể thao và điều lệ giải thể thao.

3. Chính phủ quy định chi tiết các điểm a, đ và e khoản 1 Điều này.”.

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 37 như sau:

“Điều 37. Giải thể thao thành tích cao

1. Đại hội thể thao khu vực, châu lục và thế giới tổ chức tại Việt Nam.

2. Đại hội thể thao toàn quốc.

3. Giải thi đấu vô địch, giải thi đấu vô địch trẻ từng môn thể thao cấp khu vực, châu lục và thế giới tổ chức tại Việt Nam.

4. Giải thi đấu vô địch quốc gia, giải thi đấu vô địch trẻ quốc gia hàng năm từng môn thể thao.

5. Giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức.

6. Giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

7. Giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức.”.

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 38 như sau:

“Điều 38. Thẩm quyền quyết định tổ chức giải thể thao thành tích cao

1. Thủ tướng Chính phủ quyết định tổ chức các giải thể thao quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 37 của Luật này theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định tổ chức các giải thể thao quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 37 của Luật này theo đề nghị của các liên đoàn thể thao quốc gia.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tổ chức các giải thể thao sau đây:

a) Giải thể thao quy định tại khoản 5 Điều 37 của Luật này theo đề nghị của Chủ tịch liên đoàn thể thao quốc gia hoặc người đại diện theo pháp luật của tổ chức đăng cai tổ chức giải trong trường hợp chưa có liên đoàn thể thao quốc gia;

b) Giải thể thao quy định tại khoản 6 Điều 37 của Luật này theo đề nghị của người đứng đầu cơ quan chuyên môn về thể dục, thể thao thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Giải thể thao quy định tại khoản 7 Điều 37 của Luật này theo đề nghị của Chủ tịch liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.”.

16. Bổ sung Điều 38a như sau:

“Điều 38a. Thẩm quyền ban hành luật thi đấu của môn thể thao

1. Chủ tịch liên đoàn thể thao quốc gia quyết định ban hành luật thi đấu của môn thể thao hoặc quyết định áp dụng luật thi đấu của môn thể thao do liên đoàn thể thao quốc tế ban hành.

2. Trường hợp chưa thành lập liên đoàn thể thao quốc gia, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định ban hành luật thi đấu của môn thể thao hoặc quyết định áp dụng luật thi đấu của môn thể thao do liên đoàn thể thao quốc tế ban hành.”.

17. Sửa đổi, bổ sung Điều 39 như sau:

“Điều 39. Thẩm quyền ban hành điều lệ giải thể thao thành tích cao

1. Điều lệ giải thể thao quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 37 của Luật này được thực hiện theo quy định của các tổ chức thể thao quốc tế.

2. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phê duyệt điều lệ giải thể thao quy định tại khoản 2 Điều 37 của Luật này.

3. Chủ tịch liên đoàn thể thao quốc gia phê duyệt điều lệ giải thể thao quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 37 của Luật này.

Trường hợp chưa thành lập liên đoàn thể thao quốc gia, Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch phê duyệt điều lệ giải thể thao quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 37 của Luật này.

4. Chủ tịch liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt điều lệ giải thể thao quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều 37 của Luật này.

Trường hợp chưa thành lập liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, thủ trưởng cơ quan chuyên môn về thể dục, thể thao thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt điều lệ giải thể thao quy định tại khoản 6 và khoản 7 Điều 37 của Luật này.”.

18. Sửa đổi, bổ sung Điều 40 như sau:

“Điều 40. Thủ tục đăng cai tổ chức giải thể thao thành tích cao

1. Tổ chức đề nghị đăng cai tổ chức giải thể thao thành tích cao nộp trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính hoặc mạng điện tử một bộ hồ sơ đăng cai tổ chức giải quy định tại khoản 2 Điều này đến cơ quan có thẩm quyền quyết định tổ chức giải thể thao thành tích cao.

2. Hồ sơ đăng cai tổ chức giải thể thao thành tích cao bao gồm:

a) Đơn đề nghị đăng cai tổ chức giải thể thao, trong đó nêu rõ tên giải thi đấu, mục đích tổ chức, dự kiến thời gian, địa điểm, số lượng vận động viên tham gia, cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật, nguồn tài chính và các biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn khi tổ chức giải;

b) Điều lệ giải thể thao;

c) Chương trình thi đấu.

3. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, người có thẩm quyền quyết định tổ chức giải thể thao quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 37 của Luật này quyết định tổ chức giải thể thao; trường hợp từ chối, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, người có thẩm quyền quyết định tổ chức giải thể thao quy định tại các khoản 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 37 của Luật này quyết định tổ chức giải thể thao; trường hợp từ chối, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

19. Sửa đổi, bổ sung Điều 44 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 44 như sau:

“2. Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân thành lập câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp, đào tạo vận động viên, huấn luyện viên và tổ chức thi đấu thể thao chuyên nghiệp.”;

b) Bổ sung khoản 3 vào Điều 44 như sau:

“3. Câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp được hưởng chính sách ưu đãi theo quy định của pháp luật để phục vụ hoạt động thể thao chuyên nghiệp.”.

20. Sửa đổi, bổ sung Điều 49 như sau:

“Điều 49. Câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp

1. Câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp là doanh nghiệp thực hiện đào tạo, huấn luyện vận động viên và tổ chức thi đấu thể thao chuyên nghiệp.

2. Câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp là thành viên của liên đoàn thể thao quốc gia.

3. Câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp phải tuân thủ các quy định của liên đoàn thể thao quốc gia và liên đoàn thể thao quốc tế khi tham gia thi đấu thể thao chuyên nghiệp do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức.”.

21. Sửa đổi, bổ sung Điều 50 như sau:

“Điều 50. Điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp

1. Điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp bao gồm:

a) Có đội ngũ cán bộ, nhân viên thể thao đáp ứng yêu cầu của hoạt động thể thao chuyên nghiệp;

b) Có vận động viên chuyên nghiệp, huấn luyện viên chuyên nghiệp;

c) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị phù hợp với hoạt động thể thao chuyên nghiệp.

2. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.”.

22. Sửa đổi, bổ sung các khoản 2, 3 và 4 Điều 51 như sau:

“2. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.”

3. Câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp chỉ được kinh doanh hoạt động thể thao khi đã được cơ quan chuyên môn về thể dục, thể thao thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao theo quy định tại Điều 50 của Luật này.

4. Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp;

c) Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh theo quy định tại Điều 50 của Luật này.

Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về thể dục, thể thao thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải kiểm tra các điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp theo quy định tại Điều 50 của Luật này và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao; trường hợp từ chối, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.”.

23. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 54 như sau:

“2. Các loại hình hoạt động của cơ sở thể thao bao gồm đơn vị sự nghiệp thể thao, doanh nghiệp, hộ kinh doanh và các tổ chức khác kinh doanh hoạt động thể thao.”.

24. Sửa đổi, bổ sung Điều 55 như sau:

“Điều 55. Điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của doanh nghiệp

1. Điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của doanh nghiệp bao gồm:

- a) Có đội ngũ cán bộ, nhân viên chuyên môn phù hợp với nội dung hoạt động;
- b) Có cơ sở vật chất, trang thiết bị đáp ứng yêu cầu hoạt động thể thao.

2. Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao bao gồm:

- a) Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao;
- b) Bản tóm tắt tình hình chuẩn bị các điều kiện kinh doanh theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan chuyên môn về thể dục, thể thao thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải kiểm tra các điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của doanh nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều này và cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao; trường hợp từ chối, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Chính phủ quy định chi tiết khoản 1 Điều này.”

25. Sửa đổi, bổ sung Điều 56 như sau:

“Điều 56. Hộ kinh doanh và các tổ chức khác kinh doanh hoạt động thể thao

1. Hộ kinh doanh và các tổ chức khác kinh doanh hoạt động thể thao thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về doanh nghiệp.

2. Hộ kinh doanh và các tổ chức khác muốn kinh doanh hoạt động thể thao mạo hiểm và hoạt động thể thao bắt buộc có người hướng dẫn tập luyện phải đăng ký thành lập doanh nghiệp và đáp ứng đủ các điều kiện về kinh doanh hoạt động thể thao mạo hiểm và hoạt động thể thao bắt buộc có người hướng dẫn tập luyện theo quy định của Chính phủ.”

26. Sửa đổi, bổ sung Điều 65 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 65 như sau:

“1. Trong quy hoạch, các dự án xây dựng trường học, khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, doanh trại đơn vị vũ trang nhân dân phải dành quỹ đất để xây dựng công trình thể thao theo quy định của Chính phủ.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 65 như sau:

“4. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi lập kế hoạch sử dụng đất phải dành quỹ đất cho thể dục, thể thao phù hợp với quy hoạch mạng lưới cơ sở văn hóa và thể thao.”;

c) Bổ sung khoản 5 vào Điều 65 như sau:

“5. Trường hợp chuyển đổi mục đích sử dụng đất dành cho công trình thể dục, thể thao, cơ quan có thẩm quyền phải bố trí quỹ đất tương ứng để thay thế.”.

27. Bổ sung Điều 67a như sau:

“Điều 67a. Đặt cược thể thao

1. Đặt cược thể thao là hình thức giải trí có thưởng mà người tham gia đặt cược thực hiện dự đoán về kết quả có thể xảy ra trong các sự kiện thể thao được sử dụng để kinh doanh đặt cược.

2. Kinh doanh đặt cược thể thao phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Kinh doanh đặt cược thể thao là hoạt động kinh doanh có điều kiện, chịu sự kiểm soát chặt chẽ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Doanh nghiệp kinh doanh đặt cược thể thao chỉ được hoạt động kinh doanh khi đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đặt cược thể thao;

c) Hoạt động kinh doanh đặt cược thể thao phải minh bạch, khách quan, trung thực, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các bên tham gia;

d) Đồng tiền sử dụng để đặt cược thể thao, trả thưởng trong kinh doanh đặt cược thể thao là Đồng Việt Nam.

3. Chính phủ quyết định Danh mục các hoạt động thể thao được phép kinh doanh đặt cược thể thao, quy định chi tiết về kinh doanh đặt cược thể thao.”.

28. Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 69 như sau:

“6. Được Nhà nước hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các nhiệm vụ do Nhà nước giao theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.”.

29. Sửa đổi, bổ sung Điều 71 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 Điều 71 như sau:

“5. Được Nhà nước hỗ trợ kinh phí hoạt động cho các nhiệm vụ do Nhà nước giao theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.”;

b) Bổ sung khoản 12 vào Điều 71 như sau:

“12. Công nhận cơ sở vật chất, trang thiết bị đủ tiêu chuẩn tổ chức giải thể thao thành tích cao.”.

30. Bãi bỏ Điều 79.

Điều 2. Thay thế một số cụm từ tại một số điều của Luật Thể dục, thể thao

1. Thay thế cụm từ “chuẩn y” bằng cụm từ “phê duyệt” tại khoản 3 Điều 68, khoản 3 Điều 70 và khoản 2 Điều 72.

2. Thay thế cụm từ “Ủy ban Thể dục thể thao” bằng cụm từ “Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch” tại khoản 2 và khoản 3 Điều 5, khoản 2 Điều 16, Điều 19, khoản 4 Điều 69 và khoản 9 Điều 71.

3. Thay thế cụm từ “Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Thể dục thể thao” bằng cụm từ “Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch” tại điểm b khoản 2 Điều 28, khoản 4 Điều 35, khoản 3 Điều 42, điểm a khoản 2 Điều 57 và khoản 4 Điều 61.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2018.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Thị Kim Ngân



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC KẠN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **6497**/UBND-THVX
V/v thực hiện Nghị định số
152/2018/NĐ-CP ngày 07/11/2018
của Chính phủ

Bắc Kạn, ngày **14** tháng 11 năm 2018

Kính gửi: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

Ngày 07 tháng 11 năm 2018, Chính phủ ban hành Nghị định số 152/2018/NĐ-CP quy định một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu.

Ủy ban nhân dân tỉnh giao Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch nghiên cứu nội dung Nghị định số 152/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ, tổ chức thực hiện theo quy định; chủ động tham mưu các nội dung thuộc thẩm quyền và trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Với nội dung trên, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch triển khai thực hiện.

(Gửi kèm bản chụp Nghị định số 152/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ)./.

Nơi nhận:

- Gửi bản điện tử:
- Như trên (Vh);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- LĐ VP UBND tỉnh (Ô. Dũng);
- UBND các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, Nhung. *w*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Duy Hưng
Phạm Duy Hưng

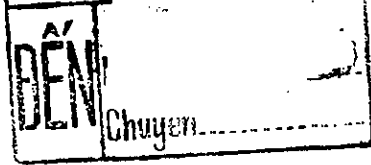


CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VP.UBND TINH SỔ: 152/2018/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 07 tháng 11 năm 2018



NGHỊ ĐỊNH

**Quy định một số chế độ đối với huấn luyện viên,
vận động viên thể thao trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu**

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật thể dục, thể thao ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Bộ luật lao động ngày 18 tháng 6 năm 2012;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định tiền lương; tiền hỗ trợ tập huấn, thi đấu; bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế; bảo hiểm thất nghiệp; bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; bảo hiểm khi tập huấn, thi đấu ở nước ngoài và tiền thưởng theo thành tích thi đấu đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Huấn luyện viên, vận động viên là công dân Việt Nam được triệu tập theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, gồm:

a) Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển, đội tuyển trẻ quốc gia; đội tuyển, đội tuyển trẻ, đội tuyển năng khiếu ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đang hưởng lương từ ngân sách nhà nước;

b) Huấn luyện viên đội tuyển, đội tuyển trẻ quốc gia; đội tuyển, đội tuyển trẻ, đội tuyển năng khiếu ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương không hưởng lương từ ngân sách nhà nước;

c) Vận động viên đội tuyển, đội tuyển trẻ quốc gia; đội tuyển ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương không hưởng lương từ ngân sách nhà nước;

d) Vận động viên đội tuyển trẻ, đội tuyển năng khiếu ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương không hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

2. Cơ quan, tổ chức trực tiếp sử dụng huấn luyện viên, vận động viên làm việc hoặc luyện tập, thi đấu thường xuyên trước khi được triệu tập tập huấn, thi đấu (sau đây gọi là cơ quan quản lý huấn luyện viên, vận động viên).

3. Cơ quan, tổ chức trực tiếp sử dụng huấn luyện viên, vận động viên sau khi được triệu tập tập huấn, thi đấu (sau đây gọi là cơ quan sử dụng huấn luyện viên, vận động viên).

Cơ quan quản lý huấn luyện viên, vận động viên có thể đồng thời là cơ quan sử dụng huấn luyện viên, vận động viên.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện các quy định tại Nghị định này.

Điều 3. Tiền lương, tiền hỗ trợ tập huấn, thi đấu

1. Đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định này được hưởng tiền lương như sau:

a) Được hưởng nguyên tiền lương đang được hưởng (bao gồm mức lương, phụ cấp lương nếu có) do cơ quan quản lý huấn luyện viên, vận động viên chi trả;

b) Được hưởng khoản tiền bù chênh lệch trong trường hợp mức tiền lương quy định tại điểm a khoản 1 Điều này tính bình quân theo số ngày làm việc bình thường trong tháng thấp hơn so với mức tiền lương quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

Mức tiền lương tính bình quân theo số ngày làm việc bình thường được xác định bằng tiền lương của tháng trước liền kề trước khi huấn luyện viên, vận động viên được triệu tập tập huấn, thi đấu chia cho 26 ngày.

2. Đối tượng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị định này được hưởng tiền lương theo ngày thực tế tập huấn, thi đấu như sau:

a) Huấn luyện viên trưởng đội tuyển quốc gia: 505.000 đồng/người/ngày;

b) Huấn luyện viên đội tuyển quốc gia: 375.000 đồng/người/ngày;

c) Huấn luyện viên trưởng đội tuyển trẻ quốc gia: 375.000 đồng/người/ngày;

d) Huấn luyện viên đội tuyển trẻ quốc gia: 270.000 đồng/người/ngày;

đ) Huấn luyện viên đội tuyển ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: 215.000 đồng/người/ngày;

e) Huấn luyện viên đội tuyển trẻ ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: 180.000 đồng/người/ngày;

g) Huấn luyện viên đội tuyển năng khiếu ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: 180.000 đồng/người/ngày.

3. Đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị định này được hưởng tiền lương theo ngày thực tế tập huấn, thi đấu như sau:

a) Vận động viên đội tuyển quốc gia: 270.000 đồng/người/ngày;

b) Vận động viên đội tuyển trẻ quốc gia: 215.000 đồng/người/ngày;

c) Vận động viên đội tuyển ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: 180.000 đồng/người/ngày.

4. Đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 Nghị định này được hưởng tiền hỗ trợ theo ngày thực tế tập huấn, thi đấu như sau:

a) Vận động viên đội tuyển trẻ ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: 75.000 đồng/người/ngày;

b) Vận động viên đội tuyển năng khiếu ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương: 55.000 đồng/người/ngày.

5. Các đối tượng quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này được hưởng thêm khoản tiền hỗ trợ cho những ngày thực tế tập huấn, thi đấu vượt quá 26 ngày trong tháng. Khoản tiền hỗ trợ được xác định bằng mức tiền trả theo ngày quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều này nhân với 200%.

Điều 4. Tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

1. Đối tượng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định này tiếp tục tham gia bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế; bảo hiểm thất nghiệp; bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo hợp đồng làm việc tại cơ quan quản lý huấn luyện viên, vận động viên trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu theo quy định của pháp luật. *(HVL (huấn luyện viên))*

2. Đối tượng quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị định này trước khi được triệu tập đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo hợp đồng lao động tại cơ quan quản lý huấn luyện viên, vận động viên thì tiếp tục tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp tại cơ quan quản lý huấn luyện viên, vận động viên trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu theo quy định của pháp luật. *(VAV, HLV ở ngoài nước)*

Cơ quan sử dụng huấn luyện viên, vận động viên có trách nhiệm định kỳ hàng tháng chuyển số tiền tương ứng thuộc trách nhiệm của cơ quan sử dụng huấn luyện viên, vận động viên cho cơ quan quản lý huấn luyện viên, vận

động viên để đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho huấn luyện viên, vận động viên trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu theo quy định của pháp luật.

3. Đối tượng quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị định này trước khi được triệu tập không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp thì cơ quan sử dụng huấn luyện viên, vận động viên ký hợp đồng lao động và đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, tiếp tục đóng bảo hiểm y tế theo hợp đồng lao động tại cơ quan sử dụng huấn luyện viên, vận động viên trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu theo quy định của pháp luật.

Tiền lương tháng để đóng bảo hiểm cho các đối tượng này là tiền lương ngày quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 3 Nghị định này nhân với 26 ngày.

4. Đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 Nghị định này được cơ quan sử dụng vận động viên mua bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp theo mức lương cơ sở trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu theo quy định của pháp luật về bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; nếu trước khi được triệu tập chưa tham gia bảo hiểm y tế thì được cơ quan sử dụng vận động viên mua bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế.

Điều 5. Chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên khi ốm đau, thai sản trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu

1. Đối tượng quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều 2 Nghị định này thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội khi ốm đau, thai sản trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu được hưởng các chế độ sau:

a) Hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật đối với huấn luyện viên, vận động viên đang tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế;

b) Được cơ quan sử dụng huấn luyện viên, vận động viên chi trả chi phí khám, chữa bệnh ngoài phạm vi được hưởng và mức hưởng bảo hiểm y tế;

c) Được cơ quan sử dụng huấn luyện viên, vận động viên hỗ trợ bằng mức chênh lệch (nếu có) khi mức trợ cấp cho ngày nghỉ khám, chữa bệnh do cơ quan bảo hiểm xã hội chi trả thấp hơn mức tiền trả theo ngày quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 3 Nghị định này đối với huấn luyện viên, vận động viên đang tham gia bảo hiểm xã hội.

2. Đối tượng quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 Điều 2 Nghị định này chưa tham gia bảo hiểm xã hội hoặc không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội khi ốm đau, thai sản trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu được hưởng các chế độ sau:

a) Được hưởng chế độ bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật;

b) Được cơ quan sử dụng huấn luyện viên, vận động viên chi trả chi phí khám, chữa bệnh ngoài phạm vi được hưởng và mức hưởng bảo hiểm y tế;

c) Được cơ quan sử dụng huấn luyện viên, vận động viên hỗ trợ bằng 50% mức tiền trả theo ngày quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 3 Nghị định này cho những ngày nghỉ khám, chữa bệnh.

3. Đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 Nghị định này khi ốm đau, thai sản trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu được hưởng các chế độ sau:

a) Được hưởng chế độ bảo hiểm y tế theo quy định của pháp luật;

b) Được cơ quan sử dụng vận động viên chi trả chi phí khám, chữa bệnh ngoài phạm vi được hưởng và mức hưởng bảo hiểm y tế;

c) Được hưởng nguyên mức tiền hỗ trợ quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định này cho những ngày nghỉ khám, chữa bệnh.

Điều 6. Chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu

1. Huấn luyện viên, vận động viên bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu được hưởng các chế độ sau:

a) Được cơ quan sử dụng huấn luyện viên, vận động viên kịp thời sơ cứu, cấp cứu và tạm ứng chi phí sơ cứu, cấp cứu, điều trị;

b) Được cơ quan sử dụng huấn luyện viên, vận động viên thanh toán chi phí y tế từ khi sơ cứu, cấp cứu đến khi điều trị ổn định, gồm: thanh toán phần chi phí đồng chi trả và những chi phí không có trong danh mục do bảo hiểm y tế chi trả đối với người lao động tham gia bảo hiểm y tế; trả phí khám giám định mức suy giảm khả năng lao động đối với những trường hợp kết luận suy giảm khả năng lao động dưới 5% do cơ quan sử dụng huấn luyện viên, vận động viên giới thiệu đi khám giám định mức suy giảm khả năng lao động tại Hội đồng giám định y khoa; thanh toán toàn bộ chi phí y tế đối với huấn luyện viên, vận động viên không tham gia bảo hiểm y tế;

c) Được cơ quan sử dụng huấn luyện viên, vận động viên trả đủ tiền lương, tiền hỗ trợ theo quy định tại Điều 3 Nghị định này khi phải nghỉ tập huấn, thi đấu trong thời gian điều trị, phục hồi chức năng lao động;

d) Được cơ quan sử dụng huấn luyện viên, vận động viên bồi thường hoặc trợ cấp và giới thiệu giám định y khoa theo quy định tại các khoản 4, 5, 6 và 7 Điều 38, Điều 39 Luật An toàn, vệ sinh lao động đối với đối tượng quy định tại các điểm a, b và c khoản 1 Điều 2 Nghị định này; được cơ quan sử dụng vận động viên hỗ trợ 01 lần bằng tiền bằng với mức hỗ trợ cho học sinh,

sinh viên bị tai nạn lao động theo quy định tại khoản 4 Điều 33 Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động đối với đối tượng quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 Nghị định này bị tai nạn lao động;

đ) Được hưởng chế độ bảo hiểm xã hội về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp quy định tại Mục 3 Chương III Luật An toàn, vệ sinh lao động như đối với lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc.

2. Huấn luyện viên, vận động viên không được hưởng chế độ từ cơ quan sử dụng huấn luyện viên, vận động viên hoặc cơ quan quản lý huấn luyện viên, vận động viên nếu bị tai nạn lao động thuộc một trong các nguyên nhân quy định tại Điều 40 Luật An toàn, vệ sinh lao động.

3. Huấn luyện viên, vận động viên không thuộc đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp bắt buộc bị chết trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu hoặc bị chết trong thời gian điều trị lần đầu do tai nạn lao động khi tập huấn, thi đấu thì người lo mai táng được hưởng trợ cấp một lần bằng mười lần mức lương cơ sở và thân nhân của huấn luyện viên, vận động viên được hưởng hỗ trợ một lần bằng ba mươi sáu lần mức lương cơ sở tại tháng mà huấn luyện viên, vận động viên bị chết do cơ quan sử dụng huấn luyện viên, vận động viên chi trả.

4. Cơ quan sử dụng huấn luyện viên, vận động viên có trách nhiệm trong việc khai báo, điều tra, báo cáo tai nạn lao động theo quy định tại Chương III Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động.

Điều 7. Chế độ bảo hiểm đối với huấn luyện viên, vận động viên khi tập huấn, thi đấu ở nước ngoài

Huấn luyện viên, vận động viên khi tập huấn, thi đấu ở nước ngoài được mua bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

Điều 8. Mức thưởng bằng tiền đối với các huấn luyện viên, vận động viên lập thành tích tại các đại hội, giải thi đấu thể thao quốc tế

1. Vận động viên lập thành tích tại các đại hội, giải thi đấu thể thao quốc tế được hưởng mức thưởng bằng tiền theo Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

Môn thể thao nhóm I, nhóm II, nhóm III quy định trên cơ sở các môn thể thao được đưa vào chương trình thi đấu Đại hội Olympic, Đại hội thể thao châu Á và các giải thi đấu thể thao quốc tế khác.

2. Vận động viên lập thành tích tại các giải cúp thế giới, cúp châu Á và cúp Đông Nam Á; giải thi đấu thể thao vô địch trẻ thế giới; các đại hội, giải thi đấu thể thao vô địch trẻ châu Á, Đông Nam Á được hưởng mức thưởng bằng 50% mức thưởng dành cho đại hội, giải vô địch của môn thể thao tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Vận động viên lập thành tích tại các giải thi đấu thể thao vô địch trẻ thế giới, châu Á, Đông Nam Á có quy định lứa tuổi được hưởng mức thưởng tối đa bằng 50% mức thưởng quy định tại khoản 1 Điều này, cụ thể như sau:

a) Giải thi đấu thể thao dành cho vận động viên đến dưới 12 tuổi: mức thưởng bằng 20% mức thưởng tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Giải thi đấu thể thao dành cho vận động viên từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi: mức thưởng bằng 30% mức thưởng tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Giải thi đấu thể thao dành cho vận động viên từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi: mức thưởng bằng 40% mức thưởng tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này;

d) Giải thi đấu thể thao dành cho vận động viên từ 18 tuổi đến dưới 21 tuổi: mức thưởng bằng 50% mức thưởng tương ứng quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Vận động viên lập thành tích thi đấu trong các môn thể thao có nội dung thi đấu tập thể được hưởng mức thưởng bằng số lượng người được thưởng theo quy định của điều lệ giải nhân với mức thưởng tương ứng quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

5. Huấn luyện viên trực tiếp đào tạo vận động viên lập thành tích tại các đại hội, giải thi đấu thể thao quốc tế được hưởng mức thưởng như sau:

a) Huấn luyện viên trực tiếp đào tạo vận động viên lập thành tích trong các giải thi đấu thể thao quốc tế có nội dung thi đấu cá nhân thì được hưởng mức thưởng chung bằng mức thưởng đối với vận động viên;

b) Huấn luyện viên trực tiếp đào tạo đội tuyển thi đấu lập thành tích trong các giải thi đấu thể thao quốc tế có môn hoặc nội dung thi đấu tập thể thì được hưởng mức thưởng chung bằng mức thưởng đối với vận động viên đạt giải nhân với số lượng huấn luyện viên, theo quy định như sau: dưới 04 vận động viên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho 01 huấn luyện viên; từ 04 đến 08 vận động viên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho 02 huấn luyện viên; từ 09 đến 12 vận động viên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho 03 huấn luyện viên; từ 13 đến 15 vận động viên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho 04 huấn luyện viên; trên 15 vận động viên tham gia thi đấu, mức thưởng chung tính cho 05 huấn luyện viên;

c) Tỷ lệ phân chia tiền thưởng đối với các huấn luyện viên được thực hiện theo nguyên tắc: Huấn luyện viên trực tiếp huấn luyện đội tuyển được hưởng 60%, huấn luyện viên trực tiếp đào tạo vận động viên ở cơ sở trước khi tham gia đội tuyển được hưởng 40%.

6. Đối với các môn, nội dung thi đấu mà thành tích thi đấu được sử dụng để xác định huy chương của các nội dung cá nhân và đồng đội được tính trong cùng một lần thi, thì từ huy chương thứ hai trở lên, mức thưởng chung cho huấn luyện viên, vận động viên bằng số lượng người được thưởng nhân với 50% mức thưởng tương ứng quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

7. Huấn luyện viên, vận động viên lập thành tích tại các đại hội, giải thi đấu thể thao quốc tế dành cho người khuyết tật được hưởng mức thưởng bằng tiền theo Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. Huấn luyện viên, vận động viên lập thành tích tại các đại hội thể thao vô địch trẻ người khuyết tật châu Á, Đông Nam Á, giải vô địch trẻ người khuyết tật thế giới, châu Á, Đông Nam Á được hưởng mức thưởng bằng 50% mức thưởng tương ứng quy định tại khoản này.

Số lượng huấn luyện viên, vận động viên được hưởng mức thưởng tại các đại hội, giải thi đấu thể thao quốc tế dành cho người khuyết tật được quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều này.

Đối với các môn, nội dung thi mà thành tích thi đấu được sử dụng để xác định huy chương của các nội dung cá nhân và đồng đội được tính trọng cùng một lần thi, thì từ huy chương thứ hai trở lên mức thưởng chung cho huấn luyện viên, vận động viên người khuyết tật bằng số lượng người nhận với 50% mức thưởng tương ứng quy định tại khoản này.

Các môn thể thao nhóm I là các môn thể thao trong chương trình thi đấu của Đại hội thể thao người khuyết tật thế giới, các môn thể thao nhóm II là các môn còn lại.

8. Huấn luyện viên, vận động viên lập thành tích tại các đại hội, giải thi đấu thể thao dành cho học sinh, sinh viên thế giới, châu Á, Đông Nam Á được hưởng mức thưởng bằng 30% mức thưởng quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này.

9. Mức thưởng đối với huấn luyện viên, vận động viên của ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương lập thành tích tại các đại hội, giải vô địch thể thao quốc gia do Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí chi trả cho các chế độ quy định tại Nghị định này được bố trí trong dự toán ngân sách thể dục, thể thao hàng năm theo chế độ hiện hành của Nhà nước về phân cấp quản lý ngân sách nhà nước:

a) Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chi trả tiền lương, tiền hỗ trợ, tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, bảo hiểm khi tập huấn, thi đấu ở nước ngoài, chi phí khám, chữa bệnh, tai nạn, tiền trợ cấp và tiền bồi thường theo quy định cho huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển, đội tuyển trẻ quốc gia; chi tiền thưởng cho huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển, đội tuyển trẻ quốc gia đạt thành tích thi đấu tại các đại hội, giải thi đấu thể thao quốc tế;

b) Các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chi trả tiền lương, tiền hỗ trợ, tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, bảo hiểm

khi tập huấn, thi đấu ở nước ngoài, chi phí khám, chữa bệnh, tai nạn, tiền trợ cấp và tiền bồi thường theo quy định cho huấn luyện viên, vận động viên thuộc bộ, ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quản lý; chi tiền thưởng cho huấn luyện viên, vận động viên đạt thành tích tại các giải thi đấu thể thao quốc gia và các giải thi đấu thể thao của bộ, ngành, tỉnh thành phố trực thuộc trung ương.

2. Quỹ bảo hiểm xã hội, Quỹ bảo hiểm y tế, Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp đảm bảo các chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thuộc nội dung chi của từng quỹ quy định tại Nghị định này.

3. Việc lập dự toán, chấp hành dự toán và thanh, quyết toán kinh phí thực hiện các chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên quy định tại Nghị định này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

4. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, đơn vị, cá nhân huy động các nguồn kinh phí hợp pháp khác để bổ sung hỗ trợ, khuyến khích huấn luyện viên, vận động viên trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu.

Điều 10. Tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm của các bộ:

a) Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định danh mục các môn thể thao thuộc các nhóm I, II, III; đối tượng huấn luyện viên, vận động viên được thưởng bằng tiền khi lập thành tích tại các giải thi đấu thể thao quốc tế quy định tại Điều 8 Nghị định này;

b) Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định chi tiết các nội dung về tiền lương, tiền hỗ trợ tập huấn, thi đấu, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên khi ốm đau, thai sản, bị tai nạn lao động quy định tại Điều 3, Điều 4, Điều 5 và Điều 6 Nghị định này.

2. Trách nhiệm của cơ quan quản lý huấn luyện viên, vận động viên và cơ quan sử dụng huấn luyện viên, vận động viên:

Thực hiện việc giao kết hợp đồng làm việc hoặc hợp đồng lao động và các chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên theo quy định tại Nghị định này.

Điều 11. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 24 tháng 12 năm 2018.

2. Quyết định số 32/2011/QĐ-TTg ngày 06 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ; Thông tư liên tịch số 149/2012/TTLT-BTC-BLĐTBXH-BVHTTDL ngày 12 tháng 9 năm 2012 của các Bộ: Tài chính, Lao động - Thương binh và Xã hội, Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện Quyết định số 32/2011/QĐ-TTg ngày 06 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

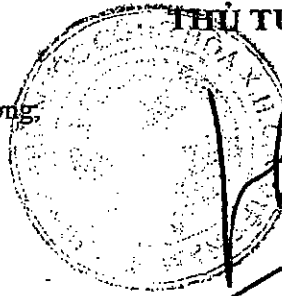
Điều 12. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2). KH 205

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Xuân Phúc



Phụ lục I
MỨC THƯỞNG HỜI VỚI VẬN ĐỘNG VIÊN LẬP THÀNH TÍCH
TẠI CÁC ĐẠI HỘI, GIẢI THI ĐẤU THỂ THAO QUỐC TẾ
(Kèm theo Nghị định số 152/2018/NĐ-CP
ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT | Tên cuộc thi | HCV | HCB | HCD | Phá kỷ lục |
|------------|--|-----|-----|-----|------------|
| I | Đại hội thể thao | | | | |
| 1 | Đại hội Olympic | 350 | 220 | 140 | +140 |
| 2 | Đại hội Olympic trẻ | 80 | 50 | 30 | +30 |
| 3 | Đại hội thể thao châu Á | 140 | 85 | 55 | +55 |
| 4 | Đại hội thể thao Đông Nam Á | 45 | 25 | 20 | +20 |
| II | Giải vô địch thế giới từng môn | | | | |
| 1 | Nhóm I | 175 | 110 | 70 | +70 |
| 2 | Nhóm II | 70 | 40 | 30 | +30 |
| 3 | Nhóm III | 45 | 25 | 20 | +20 |
| III | Giải vô địch châu Á từng môn | | | | |
| 1 | Nhóm I | 70 | 40 | 30 | +30 |
| 2 | Nhóm II | 45 | 25 | 20 | +20 |
| 3 | Nhóm III | 30 | 15 | 10 | +10 |
| IV | Giải vô địch Đông Nam Á từng môn thể thao | | | | |
| 1 | Nhóm I | 40 | 20 | 15 | +15 |
| 2 | Nhóm II | 30 | 15 | 10 | +10 |
| 3 | Nhóm III | 20 | 12 | 8 | +8 |
| V | Đại hội Thể thao khác | | | | |
| 1 | Đại hội thể thao quy mô Thế giới khác | 70 | 40 | 30 | +30 |
| 2 | Đại hội thể thao quy mô châu Á khác | 30 | 15 | 10 | +10 |



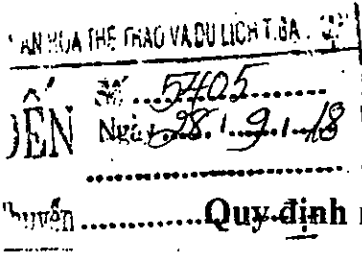
Phụ lục II
MỨC THƯỞNG ĐỐI VỚI VẬN ĐỘNG VIÊN
LẬP THÀNH TÍCH TẠI CÁC ĐẠI HỘI, GIẢI THỂ THAO QUỐC TẾ
DÀNH CHO NGƯỜI KHUYẾT TẬT
(Kèm theo Nghị định số 152/2018/NĐ-CP
**ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

| TT | Tên cuộc thi | HCV | HCB | HCD | Phá kỷ lục |
|------------|---|-----|-----|-----|------------|
| I | Đại hội thể thao | | | | |
| 1 | Paralympic | 220 | 140 | 85 | + 85 |
| 2 | Paralympic trẻ | 45 | 30 | 20 | + 20 |
| 3 | Đại hội thể thao người khuyết tật châu Á (ASIAN PARA Games) | 80 | 50 | 30 | +30 |
| 4 | Đại hội thể thao người khuyết tật Đông Nam Á | 25 | 15 | 10 | +10 |
| II | Giải vô địch thể giới từng môn | | | | |
| 1 | Nhóm I | 85 | 55 | 35 | +35 |
| 2 | Nhóm II | 25 | 15 | 10 | +10 |
| III | Giải vô địch châu Á từng môn | | | | |
| 1 | Nhóm I | 35 | 20 | 15 | +15 |
| 2 | Nhóm II | 15 | 10 | 8 | +8 |
| IV | Giải vô địch Đông Nam Á từng môn thể thao | | | | |
| 1 | Nhóm I | 20 | 12 | 8 | +8 |
| 2 | Nhóm II | 12 | 8 | 5 | +5 |

Số: 61/2018/TT-BTC

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2018



THÔNG TƯ

Quy định nội dung và mức chi để thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 67/2008/QĐ-TTg ngày 26 tháng 5 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tài chính hành chính sự nghiệp;

Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định nội dung và mức chi để thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Thông tư này quy định nội dung và mức chi để thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao tham gia tập luyện, huấn luyện và thi đấu thuộc các đội tuyển sau đây:

- a) Đội tuyển quốc gia;
- b) Đội tuyển trẻ quốc gia;
- c) Đội tuyển tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, ngành trực thuộc trung ương (gọi là đội tuyển tỉnh, ngành);
- d) Đội tuyển trẻ tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, ngành trực thuộc trung ương (gọi là đội tuyển trẻ tỉnh, ngành);
- đ) Đội tuyển năng khiếu các cấp;
- e) Đội tuyển quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là đội tuyển cấp huyện).

2. Đối tượng áp dụng:

a) Huấn luyện viên, vận động viên thể thao đang tập luyện, huấn luyện tại các trung tâm đào tạo, huấn luyện thể thao, các trường năng khiếu thể thao;

b) Huấn luyện viên, vận động viên thể thao đang làm nhiệm vụ tại các giải thể thao thành tích cao quy định tại Điều 37 Luật Thể dục thể thao.

Điều 2. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Nguồn ngân sách nhà nước:

a) Ngân sách trung ương đảm bảo kinh phí thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với các huấn luyện viên, vận động viên thuộc các đội tuyển do Trung ương quản lý (đội tuyển quốc gia, đội tuyển trẻ quốc gia, đội tuyển cấp ngành, đội tuyển trẻ cấp ngành).

b) Ngân sách địa phương đảm bảo kinh phí thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với các huấn luyện viên, vận động viên thuộc các đội tuyển do địa phương quản lý (đội tuyển cấp tỉnh, đội tuyển trẻ cấp tỉnh, đội tuyển cấp huyện và đội tuyển năng khiếu).

2. Nhà nước khuyến khích các Liên đoàn, Hiệp hội Thể thao quốc gia, các đơn vị quản lý huấn luyện viên, vận động viên và các tổ chức liên quan khai thác các nguồn thu hợp pháp khác để bổ sung thêm chế độ dinh dưỡng cho huấn luyện viên, vận động viên thể thao.

Điều 3. Nội dung và mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng

Mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng được tính bằng tiền cho một ngày tập trung tập luyện, huấn luyện và thi đấu của một huấn luyện viên, vận động viên cụ thể như sau:

1. Nội dung và mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên trong thời gian tập trung tập luyện, huấn luyện:

a) Tập luyện, huấn luyện ở trong nước: Là số ngày huấn luyện viên, vận động viên có mặt thực tế tập trung tập luyện, huấn luyện theo quyết định của cấp có thẩm quyền; mức chi cụ thể như sau:

Đơn vị tính: Đồng/người/ngày.

| STT | Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển | Mức ăn hàng ngày |
|-----|--|------------------|
| 1 | Đội tuyển quốc gia | 290.000 |
| 2 | Đội tuyển trẻ quốc gia | 290.000 |
| 3 | Đội tuyển tỉnh, ngành | 220.000 |
| 4 | Đội tuyển trẻ tỉnh, ngành | 175.000 |
| 5 | Đội tuyển năng khiếu các cấp | 130.000 |

Riêng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao thuộc nhóm có khả năng giành huy chương được hưởng chế độ dinh dưỡng đặc biệt trong thời gian tập trung tập luyện để chuẩn bị tham dự Đại hội thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Đại hội thể thao châu Á (Asiad), Đại hội thể thao thế giới (Olympic Games) được hưởng mức ăn hàng ngày là 400.000 đồng/người/ngày, trong thời gian tối đa 90 ngày.

b) Tập luyện, huấn luyện ở nước ngoài: Là số ngày thực tế theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền trên cơ sở thư mời hoặc hợp đồng đào tạo, tập luyện được ký kết giữa cơ sở được giao nhiệm vụ đào tạo huấn luyện viên, vận động viên thể thao ở trong nước với nước ngoài. Mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên cân đối trong khuôn khổ dự toán ngân sách nhà nước chi cho sự nghiệp thể dục thể thao được cấp có thẩm quyền thông báo đầu năm. Trong thời gian tập luyện ở nước ngoài, huấn luyện viên, vận động viên không được hưởng chế độ quy định tại Điểm a Khoản này.

2. Nội dung và mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên trong thời gian tập trung thi đấu:

a) Mức chi cụ thể:

Đơn vị tính: Đồng/người/ngày.

| STT | Huấn luyện viên, vận động viên đội tuyển | Mức ăn hàng ngày |
|-----|--|------------------|
| 1 | Đội tuyển trẻ quốc gia | 290.000 |
| 2 | Đội tuyển tỉnh, ngành | 290.000 |
| 3 | Đội tuyển trẻ tỉnh, ngành | 220.000 |
| 4 | Đội tuyển năng khiếu các cấp | 220.000 |

b) Trong thời gian tập trung thi đấu tại Đại hội thể thao khu vực, châu lục, thế giới và các giải thể thao quốc tế khác, huấn luyện viên, vận động viên được hưởng mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng theo quy định của Điều lệ tổ chức giải (không được hưởng mức ăn hàng ngày quy định tại Điểm a Khoản này).

3. Mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với các huấn luyện viên, vận động viên khuyết tật khi được cấp có thẩm quyền triệu tập tập luyện, huấn luyện và thi đấu áp dụng theo mức chi quy định tại các Khoản 1 và 2 Điều này.

4. Trường hợp các giải thi đấu khác không do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các Bộ, ngành Trung ương và các địa phương tổ chức mà do các Liên đoàn, Hiệp hội thể thao quốc gia đăng cai tổ chức, trong thời gian tập trung thi đấu, huấn luyện viên, vận động viên được hưởng mức chi thực hiện chế độ dinh dưỡng theo quy định của Điều lệ tổ chức giải. Kinh phí thực hiện chế độ dinh

dưỡng do đơn vị cử huấn luyện viên, vận động viên dự giải và các nguồn tài trợ bảo đảm.

Điều 4. Kinh phí thực hiện chế độ thuốc bổ tăng lực và thực phẩm chức năng đối với vận động viên thể thao

Kinh phí thực hiện chế độ thuốc bổ tăng lực và thực phẩm chức năng đối với vận động viên thể thao cân đối trong dự toán chi thường xuyên - kinh phí sự nghiệp thể dục thể thao được giao hàng năm của các đơn vị. Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định mức kinh phí thực hiện chế độ thuốc bổ tăng lực và thực phẩm chức năng cho vận động viên thuộc các đội tuyển quốc gia, đội tuyển trẻ quốc gia; Bộ trưởng các Bộ, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định mức kinh phí thực hiện chế độ thuốc bổ tăng lực và thực phẩm chức năng cho vận động viên thuộc các đội tuyển, đội tuyển trẻ, đội tuyển năng khiếu các cấp do các Bộ, ngành, địa phương trực tiếp quản lý.

Điều 5. Công tác lập dự toán, chấp hành dự toán và quyết toán

Công tác lập, phân bổ, chấp hành dự toán và quyết toán kinh phí từ ngân sách nhà nước thực hiện chi trả chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao được thực hiện theo quy định hiện hành của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Kế toán và các văn bản hướng dẫn Luật. Thông tư này hướng dẫn bổ sung một số nội dung như sau:

1. Lập, chấp hành dự toán:

Hàng năm, cùng với thời gian lập dự toán ngân sách nhà nước, căn cứ vào chỉ tiêu, kế hoạch tập luyện, thi đấu thể thao được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các Bộ, cơ quan trung ương, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương lập dự toán chi thực hiện chế độ dinh dưỡng cho huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao và tổng hợp vào dự toán ngân sách của cấp mình, gửi cơ quan tài chính cùng cấp để xem xét, tổng hợp trình cấp có thẩm quyền xem xét, bố trí kinh phí thực hiện theo quy định. Việc phân bổ, chấp hành dự toán thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn Luật; Khoản chi thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao được hạch toán vào mục "Các khoản thanh toán khác cho cá nhân" thuộc các Chương, Loại, Khoản tương ứng.

2. Quyết toán:

Kinh phí thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao thuộc các đội tuyển do Trung ương quản lý được tổng hợp chung vào quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các Bộ, cơ quan trung ương. Kinh phí thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với các huấn luyện viên, vận động viên thể thao thành tích cao

thuộc các đội tuyển do địa phương quản lý được tổng hợp vào quyết toán ngân sách địa phương hàng năm theo quy định.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Thủ trưởng các Bộ, cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm chỉ đạo và tổ chức thực hiện Thông tư này.

2. Căn cứ mức chi quy định tại Thông tư này và khả năng cân đối nguồn ngân sách của địa phương: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp quy định mức chi và việc sử dụng kinh phí thực hiện chế độ dinh dưỡng đối với huấn luyện viên, vận động viên thuộc địa phương quản lý (trong đó bao gồm cả đội tuyển cấp huyện) phù hợp với tình hình thực tế ở địa phương và đảm bảo theo quy định hiện hành.

Điều 7. Hiệu lực thi hành


1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2018. Thông tư liên tịch số 149/2011/TTLT-BTC-BVHTTDL ngày 07 tháng 11 năm 2011 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện chế độ dinh dưỡng đặc thù đối với vận động viên, huấn luyện viên thể thao thành tích cao hết hiệu lực từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, giải quyết. /

Nơi nhận:

- Ban Bí thư trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Tổng Bí thư, Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Chính phủ;
- Văn phòng TW Đảng và các Ban của Đảng;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao, Kiểm toán Nhà nước;
- Văn phòng Ban Chỉ đạo TW về PCTN;
- Ủy ban giám sát tài chính quốc gia;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở TC, Sở VHTTDL, KBNN các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Các Liên đoàn, Hiệp hội thể thao quốc gia;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Công TTĐT Chính phủ, Công TTĐT Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Vụ HCSN. 410

KT. BỘ TRƯỞNG
TÀI CHÍNH
THỦ TRƯỞNG



Trần Văn Hiếu

